

QUYỀN LỢI VÀ PHÍ BẢO HIỂM TAI NẠN VÀ SỨC KHỎE CÁ NHÂN (BIC TÂM AN)

Quyền lợi/Chương trình bảo hiểm	Tiêu chuẩn	Cơ bản	Đồng	Bạc	Vàng	Bạch Kim	Kim Cương	Bạch Kim Plus	Kim Cương Plus
Phạm vi lãnh thổ	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam
Điều khoản chính									
001 - Tử vong hoặc thương tật vĩnh viễn do tai nạn	200.000.000	300.000.000	300.000.000	500.000.000	600.000.000	700.000.000	1.000.000.000	700.000.000	1.000.000.000
002 - Chi phí y tế do tai nạn (bao gồm cả điều trị nội trú và ngoại trú)	20.000.000	30.000.000	30.000.000	50.000.000	80.000.000	100.000.000	150.000.000	100.000.000	150.000.000
003 - Trợ cấp 01 ngày nằm viện do tai nạn - Tối đa 60 ngày/năm - chỉ áp dụng đối với bệnh viện công	50.000	50.000	50.000	100.000	200.000	300.000	400.000	300.000	400.000
004 - Chi phí phẫu thuật, điều trị nội trú do ốm đau, bệnh	20.000.000	30.000.000	45.000.000	65.000.000	110.000.000	160.000.000	200.000.000	160.000.000	200.000.000
004.1 - Viện phí/ngày (Tiền giường bệnh, các chi phí phát sinh trong quá trình nằm viện)	1.000.000	1.500.000	2.000.000	3.500.000	5.500.000	8.000.000	10.000.000	8.000.000	10.000.000
004.2 - Chi phí cho 01 ca phẫu thuật phải nằm viện	20.000.000	30.000.000	45.000.000	65.000.000	110.000.000	160.000.000	200.000.000	160.000.000	200.000.000
004.3 - Chi phí trước khi nhập viện (30 ngày) và chi phí điều trị sau khi xuất viện (30 ngày)	2.000.000	2.000.000	3.000.000	4.500.000	6.500.000	10.000.000	15.000.000	10.000.000	15.000.000
004.4 - Chi phí y tá chăm sóc tại nhà sau khi xuất viện - Tối đa 15 ngày/năm	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000	3.000.000	5.000.000	3.000.000	5.000.000
004.5 - Giới hạn tối đa cho dịch vụ xe cứu thương/năm	2.000.000	2.000.000	3.000.000	4.500.000	6.500.000	10.000.000	15.000.000	10.000.000	15.000.000
004.6 - Chi phí hồi sức tích cực - Tối đa 30 ngày/năm	20.000.000	30.000.000	45.000.000	65.000.000	110.000.000	160.000.000	200.000.000	160.000.000	200.000.000

004.7 - Chi phí phẫu thuật cấy ghép nội tạng (không bao gồm các chi phí mua và hiến các bộ phận nội tạng)	20.000.000	30.000.000	45.000.000	65.000.000	110.000.000	160.000.000	200.000.000	160.000.000	200.000.000
005 - Chi phí điều trị ngoại trú do ốm đau, bệnh	Không áp dụng	3.000.000	5.000.000	6.000.000	6.000.000	10.000.000	15.000.000	10.000.000	15.000.000
005.1 - Số lần khám/năm		10 lần	10 lần	10 lần	10 lần	10 lần	10 lần	10 lần	10 lần
005.2 - Chi phí cho 1 lần điều trị ngoại trú		600.000	1.000.000	1.100.000	1.300.000	2.000.000	3.000.000	2.000.000	3.000.000
005.3 - Chi phí điều trị vật lý trị liệu, trị liệu bức xạ nhiệt, liệu pháp ánh sáng/ngày		50.000	50.000	50.000	50.000	70.000	100.000	70.000	100.000
005.3.1 - Số ngày điều trị vật lý trị liệu, trị liệu bức xạ nhiệt, liệu pháp ánh sáng/năm		20 ngày	20 ngày	20 ngày	30 ngày	30 ngày	30 ngày	30 ngày	30 ngày
006 - Quyền lợi bổ sung thai sản (không bao gồm chi phí khám thai định kỳ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	21.000.000	31.500.000	25.000.000	39.500.000
006.1 - Sinh thường: Theo giới hạn nằm viện/ngày						8.000.000	10.000.000	10.000.000	15.000.000
006.2 - Biến chứng thai sản/Sinh mổ						21.000.000	31.500.000	25.000.000	39.500.000
007 - Quyền lợi bổ sung điều trị răng	Không áp dụng	Không áp dụng	2.000.000	2.000.000	5.000.000	10.000.000	15.000.000	15.000.000	20.000.000
007.1 - Chi phí cho 1 lần khám răng			1.000.000	1.100.000	3.000.000	5.000.000	7.500.000	5.000.000	7.500.000
007.2 - Chi phí lấy cao răng/năm			200.000	200.000	400.000	500.000	600.000	500.000	600.000
Thời gian chờ	- Bệnh thông thường: 30 ngày - Bệnh mãn tính, Bệnh có sẵn: 06 tháng hoặc 01 năm, tùy theo từng nhóm bệnh - Thai sản: sinh thường hoặc sinh mổ 1 năm; biến chứng thai sản: 280 ngày Răng: 30 ngày								

1. Phí bảo hiểm	Tiêu chuẩn	Cơ bản	Đồng	Bạc	Vàng	Bạch Kim	Kim Cương	Bạch Kim Plus	Kim Cương Plus
Phí quyền lợi cơ bản									
Từ 1 đến 6 tuổi	1.630.000	3.330.000	4.380.000	5.385.000	7.010.000	10.180.000	12.790.000	10.180.000	12.790.000
Từ 7 đến 18 tuổi	1.230.000	2.460.000	3.030.000	3.870.000	4.820.000	6.880.000	8.440.000	6.880.000	8.440.000
Từ 19 đến 45 tuổi	1.230.000	2.430.000	2.980.000	3.810.000	4.760.000	6.780.000	8.290.000	6.780.000	8.290.000
Từ 46 đến 55 tuổi	1.330.000	2.625.000	3.280.000	4.225.000	5.400.000	7.730.000	9.515.000	7.730.000	9.515.000
Từ 56 đến 65 tuổi	1.530.000	3.090.000	3.780.000	4.880.000	6.280.000	9.080.000	11.340.000	9.080.000	11.340.000
Phí ĐKBS thai sản (từ 19-45 tuổi))	Không bán (No supplying)	Không bán (No supplying)	Không bán (No supplying)	Không bán (No supplying)	Không bán (No supplying)	2.415.000	3.622.500	2.875.000	4.542.500
Phí ĐKBS nha khoa									
Từ 1 đến 6 tuổi	-	-	840.000	840.000	1.650.000	2.200.000	3.300.000	3.300.000	4.400.000
Từ 7 đến 18 tuổi	-	-	560.000	560.000	1.000.000	1.500.000	2.250.000	2.250.000	3.000.000
Từ 19 đến 45 tuổi	-	-	420.000	420.000	950.000	1.300.000	1.950.000	1.950.000	2.600.000
Từ 46 đến 55 tuổi	-	-	420.000	420.000	950.000	1.300.000	1.950.000	1.950.000	2.600.000
Từ 56 đến 65 tuổi	-	-	500.000	500.000	1.050.000	1.400.000	2.100.000	2.100.000	2.800.000